

TÌM HIỂU NGHĨA GỐC VÀ HÀM Ý VĂN HÓA CỦA CHỮ “HẢO” (好) TRONG TIẾNG HÁN

ThS. VI THỊ HOA¹

¹ Đại học Thái Nguyên ✉ vihoa.sfl@tnu.edu.vn

Ngày nhận: 25/10/2016; Ngày hoàn thiện: 15/11/2016; Ngày duyệt đăng: 30/11/2016

Phản biện khoa học: TS. HÀ LÊ KIM ANH, TS. ĐỖ TIẾN QUÂN

TÓM TẮT

“Hảo” (好) là một trong những từ thường dùng nhất trong tiếng Hán hiện đại, nó không những có nhiều chức năng cú pháp mà còn là một từ đa nghĩa. Trước đây, nhiều người cho rằng, “hảo” (好) có nghĩa gốc là “tốt” (优), “đẹp” (美), sau này từ nghĩa gốc được phát triển thêm nhiều nghĩa mở rộng và những nghĩa này mang nội hàm văn hóa vô cùng phong phú và đặc sắc. Bài viết từ góc độ ngôn ngữ học xã hội tiến hành phân tích kết cấu và ý nghĩa của chữ “hảo” để tìm ra hàm ý văn hóa của nó, từ đó chỉ ra nét đẹp của chế độ mẫu hệ và vai trò của người phụ nữ ẩn trong chữ “hảo” (好).

Từ khóa: “Hảo” (好), hàm ý văn hóa, kết cấu, nghĩa gốc, ý nghĩa

1. MỞ ĐẦU

“Thuyết văn giải tự” định nghĩa chữ “hảo” (好) là “tốt đẹp” (好, 美也), nhưng một số quan điểm của các học giả tiêu biểu khác như Trần Vĩ Trạh lại cho rằng đó là “tình yêu đẹp” (爱情美), quan điểm của Thang Á Bình cho rằng đó là “phụ nữ có thể sinh đẻ” (女能生育子)... Chữ “hảo” (好) được Hứa Thận coi là chữ hội ý, nghĩa gốc là “đẹp” (美), do chữ “nữ” và chữ “tử” tạo thành, nghĩa gốc là “đẹp”. “Nữ” có nghĩa là con gái, “tử” có nghĩa là con trai, con gái bên cạnh con trai có ý nghĩa là tốt đẹp. Trong chữ Giáp cốt, căn cứ vào kết cấu chữ Hán, chữ “hảo” giống như hình người phụ nữ đang bế con. Điều đó thể hiện, từ thời Cổ đại xa xưa, việc sinh con đẻ cái chính là việc tốt đẹp nhất. “Hảo” (好) chính là việc người phụ nữ sinh con. Từ đó có thể thấy vai trò vô cùng quan trọng của người phụ nữ trong gia đình mẫu hệ ẩn trong chữ “hảo”. Tác giả xuất

phát từ các quan điểm của các học giả trước đây, dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội và nghĩa gốc cũng như kết cấu của chữ Hảo để tìm ra hình tượng và vai trò của người phụ nữ ẩn trong chữ “hảo” (好).

2. Ý NGHĨA VÀ HÀM Ý VĂN HÓA CỦA CHỮ “HẢO” (好) TRONG TIẾNG HÁN

2.1. Quá trình phát triển của chữ “hảo” (好)

Hứa Thận trong “Thuyết văn giải tự, Tự” có nói: “Các bậc tiền nhân thông qua chữ viết để lưu truyền cho đời sau, còn những người đời sau có thể thông qua chữ viết để biết được sự việc của các tiền nhân đi trước, điều đó thể hiện rõ văn tự chính là những ghi chép vô cùng quan trọng của văn hóa, bởi vì thông qua văn tự có thể biết được người và việc trước đây, cũng có thể nhận biết được sự khác biệt về văn hóa của các vùng miền cũng như các dân tộc.”

𠃉

Chữ Giáp cốt

𠃉

Chữ Kim văn

𠃉

Chữ Triện

好

Chữ Khải

Từ nhận xét của Hứa Thận có thể thấy, chữ viết vô cùng quan trọng trong việc lưu giữ lại văn hóa các vùng miền, các dân tộc. Chữ Hán cũng vậy, nội hàm văn hóa vô cùng phong phú. Dưới đây là quá trình phát triển của chữ “hào” (好): từ hệ chữ Giáp cốt, đến chữ Kim văn, chữ Triện và cuối cùng là chữ Khải.

2.2. Ý nghĩa và hàm ý văn hóa của chữ “hào” (好)

Sự vật không ngừng biến hóa và thay đổi, nghĩa của từ “hào” (好) cũng như vậy. Căn cứ “Từ điển tiếng Hán hiện đại” thì chữ “hào” đã từ ý nghĩa chỉ “cái đẹp” phát triển thành 15 mục nghĩa khác nhau. Nghĩa chính trong tiếng Hán hiện đại chủ yếu chỉ “ưu điểm nhiều khiến cho người khác vừa lòng”, nhưng nghĩa gốc lại không phải như vậy. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ bàn về chữ “hào” (好) với ý nghĩa tượng trưng cái đẹp của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thời xa xưa.

Bàn về ý nghĩa gốc của chữ “hào” thì có nhiều người có cùng quan điểm với Hứa Thận: “好，美也。从女子”。Theo Ngô Di Nhân trong “Đi tìm nguồn gốc chữ Hán”: “Trong chữ Giáp cốt, chữ “hào” do hai chữ “nữ” và “tử” hợp thành, nghĩa gốc chuyên chỉ đẹp đẽ (姣美)”. Sau này mọi người quên đi nghĩa gốc là “đẹp” mà hay dùng “hào” nghĩa là “tốt”, “tốt đẹp”. Trong “Thuyết văn giải tự chú”, Đoàn Ngọc Tài đời nhà Thanh giải thích rõ thêm nghĩa gốc của “hào” (好) là “người con gái đẹp (媿), người con gái lớn lên xinh đẹp thì mới là tốt”. Trong “Thuyết văn”, ông có giải thích rõ hơn về chữ (媿), theo ông, chữ “hào” (好) ban đầu dùng để chỉ người con gái đẹp, sau này phạm vi sử dụng rộng hơn, “hào” (好) dùng cho tất cả những vật được cho là đẹp.

Giới học thuật có người cho rằng, “người phụ nữ sinh con” mới là tốt “hào”, để nhấn mạnh người phụ nữ biết sinh con mới là người phụ nữ tốt. Có thể đây là nghĩa gốc của chữ “hào”, nhưng cách giải thích này có lẽ chưa được toàn diện. Chu Diên Lương cùng quan điểm, ông cho rằng: Nghĩa gốc của chữ “hào” (好) đáng ra phải là “nuôi dưỡng con cái”, bởi vì “sinh con đẻ cái” là thiên chức và là trách nhiệm xã hội của người phụ nữ. Theo quan điểm của Tả Thị An (1984),

“căn cứ vào hình thức hội ý của chữ “hào” (好) có thể thấy, vào thời cổ đại rất có khả năng lấy việc người mẹ biết sinh được nhiều con mới là tốt đẹp.”

Trong hệ chữ Giáp cốt, chữ 𠃉 là cách viết thông dụng nhất của chữ “hào” (好), nó thể hiện rõ đây là một kết cấu hội ý hợp thể. Để giải thích cho kết cấu hợp thể này, có một số quan điểm sau đây:

(1) Kết cấu chính phụ: Từ Khải đời Tống viết rằng: “子者，男子之美称，会意”. Theo cách nói này thì trung tâm thiên lệch về chữ “tử” (子). Còn Đoàn Ngọc Tài đời Thanh trong “Thuyết văn giải tự chú” thì lại cho rằng: “好本为女子，引申为凡美之称” có nghĩa là trung tâm lại nghiêng về chữ “nữ” (女), ông coi “con gái” (女子) là một từ, điều này ko đúng với nguyên tắc cấu tạo của chữ hội ý.

(2) Kết cấu chi phối: La Ánh Huy (1995) cho rằng, giống như người con trai đứng cạnh người con gái, trông rất cân xứng, đôi bên chi phối lẫn nhau, hài hòa đẹp đẽ. Cùng quan điểm này còn có Tang Khắc Hòa (1998): “女生育子” có nghĩa là người phụ nữ biết sinh con. Chữ “nữ” và “tử” đứng cạnh nhau, nhưng chữ “nữ” bên trái không phải là người con gái (女子) mà chính là người mẹ (母), người phụ nữ của gia đình. Còn chữ “tử” bên cạnh không phải là chàng trai (男子) mà là con trai (儿子).

Từ những quan điểm trên có thể thấy, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng: “phụ nữ có thể sinh đẻ” có nghĩa là “tốt”, nhưng hầu như những cách giải thích trên không được toàn diện. Vậy tại sao quan điểm thời xưa đều cho rằng nghĩa gốc của chữ “hào” lại chỉ “người phụ nữ có thể sinh đẻ” và nhấn mạnh là người phụ nữ biết sinh đẻ được mới cho là người phụ nữ tốt, và sau này mới có nghĩa bóng là “đẹp”. Theo kết quả của các nhà nghiên cứu trước đây, ⁽¹⁾ thì chữ “hào” (好) và chữ “khổng” (孔) có cùng nguồn gốc, vậy thì từ nguồn gốc của chữ “khổng” (孔) có thể suy đoán ra rằng: Người phụ nữ trưởng thành có thể sinh đẻ được thì cần phải có tử cung để mang thai đứa trẻ, trong tử cung “trống rỗng” (空)⁽²⁾ mới có thể nuôi dưỡng thai nhi, dân gian coi người con gái không có khả năng

sinh con gọi là “thạch nữ” (石女) hoặc gọi là “vô xuất” (无出). Từ “thạch” trong “thạch nữ” có nghĩa là đá, người xưa muốn dùng sự chắc chắn, thành hình khối của đá để muốn nói không có chỗ để sinh con.

Từ phân tích nguồn gốc của chữ “hào”, chúng ta có thể thấy rằng, “hào” hàm chứa ý nghĩa khả năng sinh đẻ, phản ánh bối cảnh lịch sử con người xa xưa tôn sùng việc sinh đẻ. Ngày nay việc tôn sùng sinh đẻ vẫn được biểu hiện trong các hoạt động thờ cúng của một số vùng dân tộc. Hiện tượng cầu xin sinh đẻ của dân gian là một minh chứng, vì thế từ việc phân tích kết cấu chữ “hào” có thể nhận thấy được sự khát vọng của người dân xa xưa đối với việc sinh đẻ, đồng thời cũng chứa đựng tinh thần lý tính thực dụng vốn có của nhân dân.

Vậy tại sao “người phụ nữ có thể sinh đẻ” thì được cho là “tốt”? Từ góc độ lịch sử, thời cổ đại, do lực lượng sản xuất yếu kém, phương thức sản xuất nguyên thủy lạc hậu, liên tiếp xảy ra chiến tranh và hạn hán thiên tai, con người phải dùng quan hệ huyết thống mới có thể duy trì sự sinh tồn quần thể. Vì vậy, nguyên nhân quan trọng nhất là muốn gia đình sinh tồn thì nhân khẩu phải tăng lên. Do quy luật sinh tồn kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu, cá lớn nuốt cá bé, người đông ức hiếp số lượng người ít, đây là đặc tính tồn tại của xã hội nguyên thủy, vì thế đã sinh ra ý thức của xã hội về việc mong muốn sinh đẻ nhiều.

3. KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên có thể thấy, các học giả xưa và nay, dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội đều cho rằng, nghĩa gốc của chữ “hào” đều liên quan đến người phụ nữ. Đồng thời cũng nhấn mạnh nét đẹp của người phụ nữ và vai trò “sinh con nuôi con” ẩn trong chữ “hào” (好). Từ đó có thể thấy rằng, sự nhìn nhận về thẩm mỹ của người xưa có liên hệ mật thiết tới việc tôn sùng việc sinh đẻ, quan niệm sinh đẻ của người dân đã thâm nhập vào cách nhìn nhận của giá trị thẩm mỹ, hàm chứa ý thức thẩm mỹ về cái đẹp trong sinh đẻ, quan niệm về ý thức thẩm mỹ giản dị mà vô cùng mộc mạc này đáng được con cháu đời sau noi theo./.

Chú thích:

1. 郑玄注: “好, 璧孔也。”从声韵上看, “好, 孔”声为晓溪旁纽, 韵为幽东旁对转, “声近义通”

郭璞注: “肉, 边。好, 孔。”

2. 汤亚平, (2001), “好”的本义及文化意蕴, 云南民族学院学报, 第18卷, 第5期, 第184页。

Tài liệu tham khảo:

- 臧克和 (1998), 汉字单位观念史考述, 学林出版社上海。
- 邓先军, 周孟战 (2006), “好”字及其文化内涵, 湖南工程学院学报, 第16卷, 第3期。
- 林宝卿 (1999), 汉语与中国文化, 科学出版社北京。
- 汤亚平 (2001), “好”的本义及文化意蕴, 云南民族学院学报, 第18卷第5期。
- 左氏安 (1984), 汉字例话, 中国青年出版社北京。
- 中国社会科学院语言研究所编纂 (2014), 《现代汉语词典》, 第6版, 商务印书馆北京。

UNDERSTANDING THE ORIGINAL MEANING AND CULTURAL IMPLICATIONS OF LETTERS “HAO” (好) IN CHINESE

VITHI HOA

Abstract: «Hao» (好) is one of the most frequently used words in modern Chinese, it has many features not only the syntax but also the poly-semantic significance. Previously, “Hao” (好) was believed that it implied its original meaning - “good”, “beautiful” (美), later, this word has been developed with more extended meanings which mean rich, unique and cultural connotations. This article springs from the perspective of sociological analysis of structure and meaning of the word “Hao” to find out its cultural implications and to show the beauty of matriarchy and the role of women hidden in the word “Hao” (好).

Keywords: “Good”, cultural connotation, structure of “Hao”, original meaning, meaning.

SỬ DỤNG VŨ LỰC ĐỂ TỰ VỆ THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG LIÊN HỢP QUỐC - QUY CHẾ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN VẬN DỤNG

ThS. NGUYỄN THỊ HOÀI HƯƠNG¹

¹ Học viện Khoa học Quân sự ✉ hoaihuong2703@gmail.com

Ngày nhận: 18/10/2016; Ngày hoàn thiện: 17/11/2016; Ngày duyệt đăng: 30/11/2016

Phản biện khoa học: ThS. NGUYỄN THU HÙNG

TÓM TẮT

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, quyền sử dụng vũ lực để tự vệ của các quốc gia đã chính thức được ghi nhận tại Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc. Tuy nhiên, những chuẩn mực pháp lý mà Hiến chương xác lập hiện chưa đáp ứng được kỳ vọng của người dân ưa chuộng hòa bình trên thế giới về một khuôn khổ pháp lý chặt chẽ và hiệu quả. Hiện tượng giải thích sai lệch Hiến chương hay lạm dụng quyền tự vệ vẫn diễn ra trong quan hệ quốc tế. Trong khi đó, những phương án khắc phục tình trạng bất cập này tuy đã được bàn luận khá nhiều nhưng chưa phương án nào được đại đa số quốc gia ủng hộ để được triển khai thực hiện trên thực tế. Thực tiễn này đòi hỏi sự đoàn kết, nhân nhượng lẫn nhau giữa các quốc gia thành viên Liên hợp quốc nhằm hoàn thiện lại khuôn khổ pháp lý về quyền tự vệ sao cho vừa phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc, vừa phù hợp với bối cảnh tình hình quốc tế hiện nay.

Từ khóa: an ninh quốc tế, hòa bình, quyền tự vệ, sử dụng vũ lực.

1. MỞ ĐẦU

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, rút kinh nghiệm từ những thất bại của Hội quốc liên - tổ chức không có trong tay sức mạnh quân sự, năng lực tài chính và đặc biệt là công cụ pháp luật đủ mạnh để ngăn cản các quốc gia thành viên sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, khiến hòa bình và an ninh quốc tế bị sụp đổ khi xây dựng Liên hợp quốc, các quốc gia thành viên đã thỏa thuận ghi nhận tại Điều 2 Hiến chương nguyên tắc Cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ

lực trong quan hệ quốc tế. Việc Hiến chương Liên hợp quốc ghi nhận nguyên tắc Cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực đã tạo ra một trật tự pháp lý quốc tế hoàn toàn mới. Theo đó, lần đầu tiên trong đời sống quốc tế, hoạt động sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế đã được kiểm soát một cách chặt chẽ bằng công cụ pháp luật có tính chất bắt buộc đối với mọi quốc gia thành viên Liên hợp quốc (Nguyễn Trường Giang, 2008). Tuy nhiên, sự tồn tại của nguyên tắc Cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực không đồng nghĩa với việc các quốc gia thành viên Liên hợp

quốc sẽ hoàn toàn không còn quyền sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Bởi lẽ, Điều 51 Hiến chương vẫn ghi nhận quyền sử dụng vũ lực để tự vệ chính đáng của các quốc gia. Vấn đề đặt ra ở đây là, quy chế pháp lý về quyền tự vệ, vốn được Hiến chương ghi nhận từ năm 1945, đang đứng trước thách thức không nhỏ về khả năng tạo ra khuôn khổ pháp lý phù hợp với những biến đổi rõ rệt về an ninh quốc gia và quốc tế trong đời sống chính trị quốc tế hiện nay. Thực tiễn cho thấy, những tranh cãi xung quanh quy chế pháp lý và thực tiễn vận dụng quy chế pháp lý của hoạt động sử dụng vũ lực để tự vệ hiện đang tồn tại trong đời sống quốc tế, gây khó khăn không ít cho việc bảo vệ hòa bình và an ninh chung của tất cả các quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Quy chế pháp lý

Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc quy định: “Không có một điều khoản nào trong Hiến chương này làm thiệt hại đến quyền tự vệ cá thể hay tập thể một cách chính đáng, trong trường hợp một thành viên Liên hợp quốc bị tấn công vũ trang, cho đến khi Hội đồng Bảo an ấn định những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Những biện pháp do các thành viên thi hành trong việc thực hiện quyền tự vệ chính đáng ấy phải được báo ngay cho Hội đồng Bảo an biết...” (Hiến chương Liên hợp quốc). Như vậy, mặc dù đã xây dựng nên hệ thống an ninh tập thể do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thay mặt các quốc gia thành viên lãnh đạo nhằm ngăn chặn hành vi sử dụng vũ lực đơn phương, luật pháp quốc tế vẫn thừa nhận quyền sử dụng vũ lực để tự vệ của các quốc gia ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc. Theo đó, hành động sử dụng vũ lực để tự vệ của từng quốc gia đơn lẻ được coi là chính đáng, hợp pháp khi hội tụ đủ các điều kiện:

Thứ nhất, bản thân quốc gia ấy bị tấn công vũ trang một cách bất hợp pháp. Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc không ghi nhận quyền được sử dụng vũ lực để tự vệ khi hoạt động tấn công vũ trang mới chỉ tồn tại ở mức độ nguy cơ, chưa xảy ra trên thực tế. Tại thời điểm Hiến chương Liên hợp quốc mới được xây dựng, hành vi tấn công vũ trang bất hợp pháp mà Hiến chương dự liệu thường được hiểu là hành vi xâm lược vũ trang¹ - nguyên nhân chủ yếu gây nên xung đột giữa các quốc gia, làm ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Thứ hai, hành vi tự vệ được tiến hành khi Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc chưa can dự ấn định những biện pháp cần thiết để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Quyền tiến hành hoạt động tự vệ ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc sẽ phải đứng lại nếu Hội đồng Bảo an đã đưa vấn đề tranh chấp vào chương trình nghị sự và ấn định biện pháp cần áp dụng để giải quyết tranh chấp. Trong trường hợp này, về nguyên tắc, các quốc gia thành viên Liên hợp quốc sẽ phải tuân thủ các nghị quyết mà Hội đồng Bảo an đã ban hành². Tất cả những hoạt động sử dụng vũ lực ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc, bao gồm cả tự vệ, không có sự cho phép của Hội đồng Bảo an không còn được coi là hợp pháp (Trần Văn Thắng, Lê Mai Anh, 2001); (Đại học Luật Hà Nội, 2015).

Thứ ba, mức độ sử dụng vũ lực để tự vệ phải tương xứng, hay nói cách khác là “tỷ lệ với mức độ bị tấn công vũ trang” (Học viện Quan hệ quốc tế, 2007, tr.496). Điều kiện này tuy không được Điều 51 Hiến chương đề cập một cách rõ ràng, nhưng theo tập quán quốc tế thì hoạt động tự vệ chính đáng luôn gắn liền với tính tương xứng. Nếu không đảm bảo mức độ tương xứng, có nghĩa là quốc gia tự vệ đã làm mất đi tính “chính đáng” trong hành vi của mình, hay nói cách khác, đó là hành vi vi phạm pháp luật quốc tế, lạm dụng vũ lực vượt quá phạm vi tự vệ chính đáng.

Thứ tư, khi sử dụng vũ lực để tự vệ, quốc gia tự vệ phải tuyên bố về sự kiện bị tấn công và thông báo ngay cho Hội đồng Bảo an biết những biện pháp mà mình áp dụng để hiện thực hoá quyền tự vệ của bản thân. Quy định này được xây dựng nhằm giúp Hội đồng Bảo an kiểm soát được hoạt động sử dụng vũ lực của các quốc gia thành viên. Bởi lẽ, dù được coi là hợp pháp, nhưng hành vi sử dụng vũ lực để tự vệ cũng đồng thời là hành vi có khả năng đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Thông báo của thành viên sẽ giúp Hội đồng Bảo an theo dõi được tình hình tranh chấp một cách sát sao, cân nhắc được mức độ hợp lý của hành vi, kịp thời có phản ứng phù hợp để bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế nếu như hòa bình và an ninh quốc tế có dấu hiệu bị đe dọa nghiêm trọng.

Bên cạnh quyền tự vệ cá nhân, Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc cũng đồng thời thừa nhận tính hợp pháp của hoạt động tự vệ tập thể (Trần Văn Thắng, Lê Mai Anh, 2001). Theo tập quán quốc tế, các thành viên của cộng đồng quốc tế dù không bị tấn công vũ trang nhưng vẫn có thể sử dụng vũ lực để tự vệ tập



thể nếu như họ nhận được lời đề nghị giúp đỡ từ phía quốc gia là nạn nhân trực tiếp của hành vi tấn công vũ trang bất hợp pháp. Lời đề nghị cùng tự vệ được nạn nhân trực tiếp của hành vi tấn công vũ trang bất hợp pháp đưa ra sẽ được coi là căn cứ pháp lý để hiện thực hóa quyền tự vệ tập thể. Nếu thiếu đi lời đề nghị này, hành vi sử dụng vũ lực của quốc gia thứ ba sẽ không cấu thành hành vi tự vệ tập thể, mà bị coi là hành vi vi phạm Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc cũng như nguyên tắc Cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế³.

2.2. Thực tiễn áp dụng và giải pháp khắc phục

2.2.1. Những bất cập trong thực tiễn áp dụng quy chế pháp lý về quyền tự vệ

Không thể phủ nhận những tác động tích cực mà quy chế pháp lý về quyền tự vệ mang lại cho đời sống chính trị quốc tế trong thời gian qua, đặc biệt trong thời kỳ chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, do tác động của những phát triển vượt bậc về khoa học công nghệ trong lĩnh vực quân sự, sự biến chuyển mạnh mẽ tương quan so sánh lực lượng giữa các quốc gia trên thế giới, cùng với những diễn biến phức tạp trong tình hình an ninh quốc tế, nhiều quốc gia trên thế giới đã dần thay đổi nhận thức, điều chỉnh tiêu chí đánh giá các nguy cơ đe dọa an ninh, từ đó đơn phương tuyên bố và quyết tâm thực hiện phương thức bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới, bất chấp phương thức ấy có vượt khỏi phạm vi cho phép của pháp luật quốc tế hay không. Hiện thực này đặt ra không ít thách thức đối với các chuẩn mực pháp lý về quyền tự vệ mà Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc đã xác lập nên trong quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay.

Cụ thể, dù Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc chỉ cho phép các quốc gia sử dụng vũ lực khi có hành vi tấn công vũ trang bất hợp pháp xảy ra, nhưng khi xử lý vụ khủng bố xảy ra ở Mỹ vào ngày 11/9/2001, cộng đồng quốc tế đã chứng kiến việc Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ra nghị quyết 1368 ngày 12/11/2001 cho phép Mỹ sử dụng vũ lực để tự vệ khi chỉ mới xuất hiện hành vi đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế. Rõ ràng, xét về mặt logic, tấn công vũ trang là một tập con của đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế. Tức là, mọi hành vi tấn công vũ trang bất hợp pháp đương nhiên là hành vi đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế, nhưng đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế chưa chắc đã là tấn công vũ trang. Ngoài tấn công vũ trang, hoạt

động bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế trên thực tế của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cho thấy, đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế còn có thể bao gồm hành vi vi phạm một cách nghiêm trọng các quyền cơ bản của con người (Sudan 2006-2007, Nam Phi 1977, Nam Tư 1990-1991...); tình trạng chính phủ không hợp pháp tạo nên sự bất ổn về an ninh gây hại cho dân thường, dẫn đến hậu quả trên quy mô quốc tế (Haiti 1993); hay gần đây là tình trạng quốc gia có nguy cơ phát triển và phổ biến vũ khí hạt nhân (Iraq, Iran, Triều Tiên)... Hội đồng Bảo an chỉ xác định hành vi khủng bố ngày 11/9/2001 xảy ra tại Mỹ là hành vi đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế nói chung chứ không hề xác định rõ đó là tấn công vũ trang, nhưng lại thừa nhận Mỹ và các đồng minh ủng hộ Mỹ có quyền tự vệ chính đáng cá nhân hoặc tập thể để tấn công Afganixtan - một quốc gia có chủ quyền, dù được cho là chứa chấp trùm khủng bố Bin Laden, nhưng không phải là một quốc gia tiến hành hành vi khủng bố. Trên phương diện pháp luật, đây hiển nhiên là một tiền lệ nguy hiểm, mở đường cho việc phá vỡ tiêu chí về trường hợp quốc gia có quyền tự vệ được quy định tại Điều 51 Hiến chương. Trong trường hợp thực tế này, cộng đồng quốc tế khó lòng quy kết trách nhiệm pháp lý dành cho Mỹ, vì Mỹ đã tận dụng được Hội đồng Bảo an để hợp pháp hóa quyền tự vệ của mình. Chủ thể trực tiếp ra nghị quyết trái với pháp luật quốc tế chính là Hội đồng Bảo an.

Vấn đề tiếp theo đặt ra với quy chế pháp lý về quyền tự vệ là đòi hỏi về tính tương xứng khi thực hiện quyền tự vệ cũng thường xuyên bị vi phạm trên thực tế. Trường hợp Mỹ và đồng minh tấn công Afganixtan vào tháng 12/2001 nêu trên là một ví dụ điển hình. Trong trường hợp này, cứ cho rằng Mỹ có cơ sở để tự vệ theo đúng nội dung Nghị quyết 1368 ngày 12/9/2001 của Hội đồng Bảo an, thì hành vi sử dụng vũ lực tấn công vào một quốc gia có chủ quyền như Afganixtan cũng không thể coi là tương xứng với hành vi khủng bố xảy ra ở Mỹ ngày 11/9/2001. Bởi lẽ, để thực hiện quyền tự vệ, Mỹ và các nước đồng minh đã sử dụng một lực lượng lớn không quân và lục quân có vũ trang hiện đại tấn công trên diện rộng vào lãnh thổ của Afganixtan, lật đổ chính quyền đang lãnh đạo đất nước là Taliban chỉ để đáp trả lại hành vi của một nhóm không tặc vô chính phủ cướp máy bay lao vào Tòa tháp đôi Trung tâm thương mại và Lầu Năm góc của Mỹ. Nhiều quốc gia trong cộng đồng quốc tế đã tỏ ra rất lo lắng trước hành động này của Mỹ. Bởi lẽ, tình trạng vượt quá phạm vi tự vệ chính đáng xảy ra thường xuyên, không bị ngăn chặn, sẽ làm vô hiệu

hóa hiệu lực của Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc, gây ảnh hưởng lớn đến hòa bình và an ninh quốc tế.

Vấn đề nghiêm trọng hơn cả xảy ra trên thực tế thách thức trật tự pháp lý quốc tế về sử dụng vũ lực để tự vệ là sự ra đời của các hành vi tự vệ được biện hộ bởi học thuyết “đánh đòn phủ đầu” hay “chiến tranh phòng ngừa”. Trong khi Điều 51 Hiến chương chỉ cho phép tiến hành hành vi tự vệ khi đã bị tấn công vũ trang, thì những người theo học thuyết này lại cho rằng các quốc gia có quyền tự vệ ngay khi có nguy cơ của một cuộc tấn công vũ trang nếu đã có bằng chứng cho thấy nguy hiểm đã cận kề và hành động là cấp thiết nhằm loại trừ khả năng đối thủ có được năng lực để tấn công trong tương lai (đánh đòn phủ đầu), thậm chí, có thể tự vệ ngay cả khi không có bằng chứng rõ ràng về nguy cơ tấn công mà chỉ nhằm chống lại mối đe dọa mang tính chiến lược nhiều hơn để loại trừ việc có thể bị kẻ thù tấn công trong tương lai (chiến tranh phòng ngừa). Cuộc tấn công bất ngờ vào Ai Cập và một số quốc gia Ả rập ngày 5/6/1967 là một ví dụ điển hình cho việc vận dụng học thuyết đánh đòn phủ đầu của Israel⁴. Còn cuộc tấn công của Israel tháng 6/1981 vào lò phản ứng hạt nhân Osirag của Iraq lại mang tính chất của một cuộc chiến tranh phòng ngừa⁵. Trong những trường hợp này, trái ngược với lập luận biện hộ của Israel về hành vi sử dụng vũ lực là để thực hiện quyền tự vệ chính đáng, Hội đồng Bảo an đã ra Nghị quyết 487 năm 1981 lên án mạnh mẽ hành vi của Israel, coi đó là một sự vi phạm rõ ràng Hiến chương Liên hợp quốc. Sau sự kiện khủng bố ngày 11/9/2001, cộng đồng quốc tế chứng kiến Mỹ đưa ra học thuyết đánh đòn phủ đầu làm cơ sở cho việc tấn công vào Afganixtan và Iraq để thực hiện quyền “tự vệ chính đáng phòng ngừa” của mình ((Học viện Quan hệ quốc tế, 2007, Luật Quốc tế); (Danh Đức, 2003)). Giống với Mỹ, trong sách trắng quốc phòng năm 2015, Trung Quốc cũng đưa ra quan điểm “phòng ngự tích cực” nhằm mở đường cho lực lượng vũ trang Trung Quốc tấn công trước nếu quốc phòng hoặc đường biên giới Trung Quốc bị đe dọa....

Những quốc gia ủng hộ quyền “tự vệ chính đáng phòng ngừa” lập luận rằng, điều kiện cần để thực hiện quyền tự vệ chính đáng là bị tấn công vũ trang đã không còn phù hợp với tình hình an ninh quốc tế hiện nay. Bởi lẽ, hiện nay các mối đe dọa an ninh cả truyền thống và phi truyền thống ngày càng xuất hiện nhiều và có diễn biến phức tạp hơn, đặc biệt là nguy cơ khủng bố, ly khai, hay việc một quốc gia tàng

trữ vũ khí hủy diệt hàng loạt sẽ khiến quốc gia tự vệ phải chịu tổn thất hết sức nặng nề, thậm chí tổn thất không thể khắc phục được nếu tuân thủ đúng Điều 51 Hiến chương - bị tấn công rồi mới tự vệ. Do vậy, với niềm tin rằng không hành động hôm nay đồng nghĩa với phá hủy tương lai, họ đòi hỏi phải được thực hiện quyền “tự vệ chính đáng phòng ngừa”. Lập luận của họ không phải là hoàn toàn không có cơ sở. Vấn đề là, dựa trên lập luận này, vì lợi ích riêng của mình, những quốc gia nêu trên có thể dễ dàng lạm dụng quyền tự vệ, tự cho mình quyền đánh giá các nguy cơ đe dọa an ninh một cách tùy tiện, thiếu căn cứ rõ ràng trước khi hành động, bỏ qua tuyên bố pháp lý của Tòa án Nuremburg xét xử các tội phạm phát xít Đức năm 1945: “Một hành động phòng ngừa trên lãnh thổ của một quốc gia khác chỉ có thể có căn cứ nếu hành động đó là cực kỳ cần thiết và khẩn cấp để thực hiện quyền tự vệ chính đáng, đến mức không thể lựa chọn một phương cách khác cũng như không có đủ thời gian để bàn bạc”. Trong diễn văn khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Liên hợp quốc tháng 9/2003, Tổng thư ký Kofi Annan đã bày tỏ mối quan ngại của mình trước thực tiễn mới này. Theo ông, thực tiễn này là một thách thức lớn đối với những nguyên tắc nền tảng cho hòa bình và ổn định thế giới từ 58 năm qua, nó có thể tạo thành những tiền lệ có nguy cơ làm tăng việc sử dụng vũ lực đơn phương, dù có căn cứ hay không có căn cứ (Danh Đức, 2003).

Có thể thấy, Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc ra đời vào năm 1945 với mục đích tạo dựng hành lang pháp lý giúp các quốc gia đối phó với những mối đe dọa an ninh truyền thống - chủ yếu là các cuộc chiến tranh xâm lược - đã ít nhiều tỏ ra không đủ sức điều chỉnh một cách hợp lý sao cho vừa bảo vệ được quyền tự vệ hợp pháp của các quốc gia, vừa ngăn ngừa được khả năng lạm dụng quyền tự vệ làm ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh quốc tế trong tình hình an ninh quốc tế mới hiện nay. Tuy nhiên, xét trên phương diện pháp luật thực định, khi những quy định tại Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc và nguyên tắc Cấm sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực chưa được sửa đổi, thì đây vẫn là những quy định có hiệu lực bắt buộc với tất cả các quốc gia trong cộng đồng quốc tế. Do đó, các hành vi vượt quá phạm vi tự vệ chính đáng, sử dụng vũ lực để tự vệ khi hành vi vi phạm pháp luật chưa cấu thành tấn công vũ trang, đặc biệt là tự vệ trước khi bị tấn công theo học thuyết đánh đòn phủ đầu, chiến tranh phòng ngừa đều là những hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế, làm giảm hiệu lực điều chỉnh của luật thực định. Khi hệ thống



pháp luật thực định dù có tồn tại song mang nặng tính hình thức, không đủ hiệu lực điều chỉnh trên thực tế thì xã hội quốc tế sẽ dẫn rơi vào tình trạng hỗn loạn, vô chính phủ - điều mà cộng đồng quốc tế đã phải đổ không ít xương máu để ngăn chặn.

2.2.2. Giải pháp khắc phục

Để khắc phục tình trạng này, cộng đồng quốc tế đang đứng trước một số phương án lựa chọn khó khăn. Phương án thứ nhất là giữ nguyên, không sửa đổi, bổ sung nội dung pháp luật về tự vệ vũ trang, mà chỉ tập trung vào việc đảm bảo hiệu quả hoạt động của hai cơ chế bảo vệ pháp luật là cơ chế răn đe, trừng phạt những hành vi vi phạm pháp luật do Hội đồng Bảo an đảm nhận và cơ chế tự nguyện thực hiện pháp luật dưới sức ép của dư luận tiến bộ trên thế giới. Hai cơ chế bảo vệ pháp luật này nếu hoạt động hiệu quả sẽ khiến cho mọi hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng vũ lực để tự vệ do bất cứ quốc gia nào tiến hành đều sẽ bị cộng đồng quốc tế đoàn kết lên án gay gắt, đồng thời, sẽ bị áp đặt chế tài trừng phạt nghiêm khắc, qua đó, ngăn ngừa những hành vi tương tự xảy ra. Thực tiễn đời sống quốc tế cho thấy, lựa chọn này không dễ thực hiện. Bởi lẽ, quốc gia tiến hành hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế thường là những thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an, hoặc là đồng minh thân cận của một trong các thành viên thường trực ấy. Nguyên tắc bỏ phiếu ra quyết định hiện nay của Hội đồng Bảo an cho phép từng thành viên thường trực Hội đồng Bảo an với quyền phủ quyết trong tay, dù có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, nhưng vẫn có thể vô hiệu hóa được cơ quan quyền lực này, khiến cho Hội đồng Bảo an tê liệt, không thể ra nghị quyết trừng phạt bản thân họ hoặc đồng minh được họ bảo vệ. Nếu Hội đồng Bảo an không thể kiểm soát được hành vi của những quốc gia này, thì hy vọng vào cơ chế đảm bảo thực hiện pháp luật ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc là sự đoàn kết, đồng lòng lên án, gây áp lực với quốc gia có hành vi vi phạm của các quốc gia khác trong cộng đồng quốc tế càng không có tính khả thi. Lý do của tình trạng này là các nước vi phạm thường sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, từ ngoại giao, kinh tế, đến quân sự, để lôi kéo, tác động đến lập trường của quốc gia khác. Dưới tác động của quy luật lợi ích quốc gia được đặt lên hàng đầu trong giải quyết các mối quan hệ quốc tế và tính toán lợi ích khác nhau, các quốc gia khác nhau trên thế giới tất yếu bị chia rẽ, khó tập hợp đủ lực lượng để đấu tranh chống lại hành vi vi phạm pháp luật nêu trên. Do vậy, nếu muốn đảm

bảo hiệu quả hoạt động của các cơ chế bảo vệ pháp luật về sử dụng vũ lực để tự vệ, thì cộng đồng quốc tế buộc phải tiến hành sửa đổi Hiến chương Liên hợp quốc theo hướng giảm bớt khả năng chi phối của các thành viên thường trực với Hội đồng Bảo an. Hướng sửa đổi Hiến chương này nhận được sự ủng hộ của không ít quốc gia trên thế giới, nhưng lại vấp phải sự phản đối các thành viên thường trực Hội đồng Bảo an, nên dù đã được thảo luận nhiều trên các diễn đàn quốc tế, song vẫn chưa thể triển khai thực hiện thành công trên thực tế (Đình Quý Độ, 2007).

Phương án thứ hai mà các quốc gia có thể lựa chọn là cùng nhau hợp tác để sửa đổi nội dung luật pháp quốc tế nhằm hợp pháp hóa một số hành vi đang bị coi là vi phạm các chuẩn mực về sử dụng vũ lực như đánh đòn phủ đầu hay chiến tranh phòng ngừa. Lựa chọn này sẽ góp phần chấm dứt những bất đồng, tranh cãi giữa các quốc gia về hiệu lực điều chỉnh của luật pháp điều chỉnh hoạt động sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, cái giá mà cộng đồng quốc tế phải trả để bảo vệ hiệu lực điều chỉnh trên thực tế của pháp luật theo phương án này là hoạt động sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế từ nay sẽ càng khó kiểm soát hơn. Các nước có thực lực quân sự mạnh sẽ giành được nhiều lợi thế hơn nữa trong quan hệ quốc tế. Họ sẽ sẵn sàng sử dụng vũ lực để răn đe, cưỡng chế các chủ thể khác chỉ bằng một cái "cờ" là tồn tại "nguy cơ" đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế, cho dù có đó các xác thực hay không. Điều này đồng nghĩa với luật pháp được sửa đổi sẽ thúc đẩy chủ nghĩa đơn phương trong quan hệ quốc tế. Và như vậy, tiến trình phát triển của luật pháp quốc tế về sử dụng vũ lực sẽ bị đảo ngược so với mong muốn chung của nhân loại tiến bộ trên thế giới. Nguyên tắc lẽ phải thuộc về kẻ mạnh lại một lần nữa không chịu sự ràng buộc bởi bất cứ cản trở pháp lý nào, sẽ quay lại khống chế đời sống quốc tế. Do vậy, sẽ rất khó để thuyết phục các nước nhỏ với thực lực quân sự hạn chế chấp nhận phương án này.

Phương án lựa chọn thứ ba có thể được cân nhắc là kết hợp sử dụng những hạt nhân hợp lý của cả hai phương án thứ nhất và thứ hai. Theo đó, cộng đồng quốc tế sẽ tiếp tục thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế đảm bảo thực hiện pháp luật là Hội đồng Bảo an nhằm răn đe, trừng phạt nghiêm khắc những hành vi lạm dụng quyền tự vệ để chà đạp lên pháp luật quốc tế, đồng thời, tích cực hợp tác và nhân nhượng nhau để đàm phán hoàn thiện pháp luật theo hướng mở rộng hơn nữa các trường

hợp được phép sử dụng vũ lực để tự vệ so với luật thực định hiện nay. Tuy nhiên, việc mở rộng các trường hợp được phép sử dụng vũ lực để tự vệ không đồng nghĩa với việc cộng đồng quốc tế sẽ thừa nhận hoàn toàn tính hợp pháp của học thuyết chiến tranh phòng ngừa và đánh đòn phủ đầu. Hành vi tự vệ chính đáng phòng ngừa sẽ chỉ được chấp nhận trong một số trường hợp đặc biệt được pháp luật quy định một cách chặt chẽ nhằm hạn chế việc lạm dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Vấn đề là, do ưu tiên lợi ích khác nhau, nên những quốc gia thành viên của Liên hợp quốc không dễ dàng thống nhất được với nhau những trường hợp đặc biệt ấy sẽ là những trường hợp nào. Do đó, trong thời gian trước mắt, đây cũng chưa phải là hướng lựa chọn sẽ được hiện thực hóa trong đời sống quốc tế.

Khi tất cả những phương án khắc phục tình trạng bất cập của hoạt động sử dụng vũ lực để tự vệ trong quan hệ quốc tế đều chưa được triển khai thực hiện, thì hiện nay, cộng đồng quốc tế vẫn đang phải sống trong tình trạng pháp luật thực định đang tồn tại đã không theo kịp được sự phát triển của đời sống an ninh quốc tế, nên hiệu lực điều chỉnh không cao. Các thể chế bảo vệ pháp luật, đặc biệt là Hội đồng Bảo an, còn bị các thành viên chi phối, nên không thể hoàn thành được chức năng được giao phó là bảo vệ sự tôn nghiêm của pháp luật thực định. Quyền sử dụng vũ lực để tự vệ vốn là quyền hợp pháp được pháp luật thừa nhận vẫn đang bị giải thích và áp dụng khác nhau. Các quốc gia có thực lực mạnh, có khả năng chi phối Hội đồng Bảo an vẫn có thể tự do hành động bất chấp sự phản đối của cộng đồng quốc tế. Trong khi đó, nếu tiến hành hành vi sử dụng vũ lực để tự vệ có tính chất tương tự, thì các thành viên còn lại của cộng đồng quốc tế khó có thể tránh được khả năng bị trừng phạt từ chính Hội đồng Bảo an. Bởi lẽ, quy chế pháp lý về quyền sử dụng vũ lực để tự vệ hiện nay tuy được áp dụng giống nhau đối với tất cả các quốc gia trên thế giới, nhưng khi áp dụng cùng một quy chế đó để trừng phạt những quốc gia khác nhau có những hành vi vi phạm pháp luật quốc tế tương tự nhau, lại có thể dẫn đến những hậu quả pháp lý khác nhau. Hậu quả pháp lý khác nhau ấy tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng quốc tế và khả năng chi phối cơ quan bảo vệ pháp luật là Hội đồng Bảo an của chính quốc gia tiến hành hành vi tự vệ đó.

3. KẾT LUẬN

Với tư cách là công cụ pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong lĩnh vực chính trị và an ninh

quốc tế, quy định hiện hành của Hiến chương Liên hợp quốc về sử dụng vũ lực để tự vệ đã tỏ ra lạc hậu hơn so với sự phát triển của đời sống quốc tế. Thêm vào đó, cơ chế bảo vệ pháp luật về tự vệ dựa vào hoạt động của Hội đồng Bảo an cũng tỏ ra không mấy hiệu quả mỗi khi đương sự trong vụ việc là một trong những thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an hoặc đồng minh được họ bảo vệ. Do đó, hành vi lạm dụng quyền tự vệ chà đạp lên chủ quyền của quốc gia khác vẫn thường xảy ra trong quan hệ quốc tế nhưng không phải lúc nào cũng phải chịu trách nhiệm pháp lý. Chính vì vậy, hiện nay, các quốc gia khác nhau trong cộng đồng quốc tế khi rơi vào tình huống phải cân nhắc việc sử dụng vũ lực để tự vệ thường sẽ dựa trên cơ sở cân nhắc vị thế quốc tế, lợi ích quốc gia của mình... để quyết định lựa chọn hành vi chứ không hoàn toàn dựa vào quy định của Hiến chương Liên hợp quốc. Điều này đương nhiên gây ra những tác động tiêu cực đến trật tự pháp lý cũng như hòa bình và an ninh quốc tế mà Liên hợp quốc và các thành viên phải bảo vệ. Thực tiễn đó đòi hỏi sự đoàn kết, nhân nhượng lẫn nhau giữa các quốc gia thành viên Liên hợp quốc nhằm sửa đổi các quy định về quyền tự vệ trong Hiến chương cũng như cơ chế đảm bảo thực hiện những quy định ấy sao cho phù hợp hơn với những biến đổi về an ninh cũng như tương quan lực lượng giữa các quốc gia trong đời sống quốc tế hiện nay.

Chú thích:

1. Năm 1974, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết 3314 để định nghĩa xâm lược vũ trang [6]. Theo Nghị quyết này, xâm lược vũ trang được hiểu là một trong sáu hành vi sau: sử dụng lực lượng vũ trang của quốc gia (hoặc một nhóm quốc gia) tấn công vào lãnh thổ quốc gia khác; không kích hoặc sử dụng bất kỳ loại vũ khí nào chống lại lãnh thổ quốc gia khác; tạo điều kiện, cho phép quốc gia khác sử dụng lãnh thổ của mình để xâm lược nước khác; tấn công bằng lực lượng vũ trang của quốc gia này vào lực lượng vũ trang của quốc gia khác; đưa các nhóm vũ trang, các băng đảng phiến loạn có vũ trang hoặc lính đánh thuê vào lãnh thổ nước khác với mục đích chống lại quốc gia này; đóng quân trên lãnh thổ nước khác theo một thỏa thuận hợp pháp nhưng đã vi phạm điều kiện hay thời hạn đóng quân.

2. Điều 25 Hiến chương Liên hợp quốc quy định: “Các thành viên Liên hợp quốc đồng ý chấp nhận và thực hiện những nghị quyết của Hội đồng Bảo an theo đúng Hiến chương này”.



3. Trong phán quyết của vụ Các hoạt động quân sự tại Nicaragua và chống lại Nicaragua ngày 27/6/1986, Tòa án quốc tế đã kết luận rằng, do không có yêu cầu của những nạn nhân của cuộc tấn công vũ trang nên các hành động trợ quân sự và bán quân sự do Mỹ tiến hành ở Nicaragua không cấu thành hành vi tự vệ tập thể, mà là hành vi vi phạm nguyên tắc Cấm sử dụng và đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ với Nicaragua.

4. Căng thẳng giữa Israel và các nước láng giềng Ả rập gia tăng vào tháng 5/1967 khi Tổng thống Ai Cập Gamal Abdel Nasser thi hành một loạt các bước đi làm tăng thêm sự lo ngại ở Tel Aviv về một cuộc tấn công có thể xảy ra như yêu cầu các Lực lượng khẩn cấp của Liên hợp quốc làm nhiệm vụ tạo vùng đệm giữa Ai Cập và Israel rời khỏi Sinai; phong tỏa Eo biển Tiran - tuyến hàng hải quan trọng của Israel ra biển Đỏ và Ấn Độ Dương; tuyên bố rằng mục tiêu của bất kỳ cuộc chiến tranh tương lai nào với Israel cũng là để hủy diệt quốc gia Do Thái này... Cho rằng cuộc chiến dường như chắc chắn sẽ diễn ra và khả năng tồn tại bị đe dọa nếu Ai Cập tấn công trước, người Do Thái đã phát động một cuộc tấn công bất ngờ vào ngày 5/6/1967.

5. Israel nhìn nhận, với loại lò phản ứng Irag đã có, nhiên liệu đã mua có thể được sử dụng sản xuất vũ khí hạt nhân, và việc Baghdad chấm dứt các cuộc thanh tra của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế là những bằng chứng gián tiếp rằng Irag đang phát triển năng lực hạt nhân quân sự. Do thái độ thù địch của các nhà lãnh đạo Iraq đối với Israel cũng như việc các khu tập trung dân cư và kho vũ khí hạt nhân của Israel dễ bị tổn thương trước đòn tấn công đầu tiên, các nhà lãnh đạo Israel cho rằng không thể ngăn cản được Saddam Husein nếu các lò phản ứng của Iraq hoạt động. Cuộc tấn công năm 1981 diễn ra vì có khả năng vào một thời điểm nào đó trong tương lai Iraq có thể là một mối nguy hạt nhân với Israel./.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Văn Thắng, Lê Mai Anh (2001), *Luật Quốc tế - Lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Đinh Quý Độ (2007), *Vấn đề cải tổ Liên hợp quốc trong bối cảnh quốc tế mới hiện nay*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Danh Đức (2003), Tại sao Tổng thư ký Liên hợp quốc lại "rầu rĩ" đến thế, *Việt Báo online*, thứ bảy ngày 27/9/2003 <<http://www.pda.vietbao.vn>>.

4. Nguyễn Trường Giang (2008), *Những phát triển của Luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật Quốc tế*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

6. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1974), *Nghị quyết 3314 về định nghĩa xâm lược*.

7. Học viện Quan hệ quốc tế (2007), *Luật Quốc tế*, Hà Nội.

8. Hiến chương Liên hợp quốc.

THE USE OF FORCE IN SELF-DEFENSE UNDER THE CHARTER OF THE UNITED NATIONS - LEGAL REGULATION AND PRACTICAL APPLICATION

NGUYEN THI HOAI HUONG

Abstract: The UN Charter has universally been seen as a basic international legal document to regulate nation-to-nation relations and deal with international security issues. In fact, it has made a significant contribution to successfully preventing another world war, and maintaining international peace and security at large. Yet Article 51 of the UN Charter, which recognizes UN member nations' right of self-defense, has led to abuse of force in a number of practical cases. More dangerously, some countries have made use of it crafting their defense strategies of preventive blow. This requires the international community to revise Article 51 of the UN Charter so as to minimize the risk of state-to-state conflict and an extensive war, and to firmly guarantee peace and security for every UN member and the world as a whole.

Keywords: international security, peace, right of self-defense, the use of force.